

## MỞ ĐẦU – CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN CỦA CÂU

### I. CHỦ NGỮ:

1. Chủ ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ người, vật, sự việc thực hiện hoặc chịu trách nhiệm cho hành động của động từ chính trong câu hoặc mệnh đề. Chủ ngữ thường đứng trước động từ chính của nó. Mỗi câu trong tiếng Anh đều phải có chủ ngữ. Tuy nhiên, đối với câu mệnh lệnh thì chủ ngữ được hiểu ngầm là “you”.

VD1: **Kathy** ate an apple. [Kathy đã ăn một quả táo]

→ “Kathy” là chủ ngữ trong câu, thực hiện hành động “ăn một quả táo”.

VD2: **Many applicants** simply met hiring requirements.

[Nhiều ứng viên đã đáp ứng các yêu cầu tuyển dụng]

→ “applicants” là chủ ngữ trong câu, thực hiện hành động “đáp ứng yêu cầu tuyển dụng”.

2. Chủ ngữ của một câu hoặc mệnh đề có nhiều hình thức khác nhau, tất cả đều có chức năng như một danh từ đứng trước một động từ. Những hình thức thường thấy của chủ ngữ gồm:

- (Cụm) danh từ:

VD: **Students** are not allowed to bring mobile phones in to the test.

[Học sinh không được phép mang điện thoại di động vào phòng thi]

- Đại từ:

VD: **They** are having a team meeting today.

[Hôm nay họ có một buổi họp nhóm]

- Danh động từ:

VD: **Operating** the machinery is difficult.

[Vận hành máy móc thật là khó]

- Động từ nguyên mẫu có To:

VD: **To meet** the president is a privilege.

[Được gặp Tổng thống là một đặc ân]

- Mệnh đề danh ngữ:

VD: **What I need for my life** is a true love.

[Thứ mà tôi cần cho cuộc sống của mình là một tình yêu đích thực]

3. Động từ, tính từ đều không thể làm chủ ngữ của câu hoặc mệnh đề:

VD1: The top ~~execute~~ agreed to negotiate with the union.

executive

[Vị giám đốc điều hành đã đồng ý thương lượng với bên công đoàn]

→ Động từ “execute” không thể đứng ở vị trí của chủ ngữ, mà phải là danh từ “executive”.

VD2: The financial ~~healthy~~ of the company is in doubt.  
health

[Điều kiện tài chính của công ty đang không mấy khả quan]

→ Tính từ “healthy” không thể đứng ở vị trí chủ ngữ, mà phải là danh từ “health”.

## II. ĐỘNG TỪ:

1. Trong một câu hoặc mệnh đề hoàn chỉnh, nhất thiết phải có động từ chính. Động từ chính là động từ được chia thì, hoặc các dạng “Động từ khiếm khuyết + động từ nguyên mẫu”:

VD1: Jane a glass of water. [X]

VD2: Bob and Andrew football [X]

→ Hai ví dụ trên chưa hoàn chỉnh vì thiếu động từ. Không có động từ thì chúng ta không thể biết chủ ngữ thực hiện hành động gì. Do đó, để hoàn chỉnh 2 ví dụ trên ta cần thêm động từ:

VD1: Jane **drinks** a glass of water. [Jane uống 1 ly nước]

VD2: Bob and Andrew **are playing** football. [Bob và Andrew đang chơi bóng]

2. Trong một câu hoặc mệnh đề, động từ phải đứng sau chủ ngữ của nó:

VD1: The supervisor **oversees** the entire office.

[Người quản lý quan sát toàn bộ văn phòng]

VD2: She **went** shopping last weekends.

[Cô ấy đã đi mua sắm vào cuối tuần trước]

3. Có hai hình thức bắt nguồn từ động từ đó là hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) và cả hai hình thức này không thể làm động từ chính của một câu hoặc mệnh đề:

VD1: She **purchasing** her first house with her money. [X]

She **to purchase** her first house with her money. [X]

→ “Purchasing” và “to purchase” không thể làm động từ chính của câu trên vì chúng không được chia hoà hợp với chủ ngữ. Cả hai hình thức hiện tại phân từ/danh động từ (V-ing) và động từ nguyên mẫu có To (To infinitive) được gọi là hình thức thuộc động từ.

4. Danh từ và tính từ không thể đứng tại vị trí động từ:

VD1: Tom ~~arrival~~ a few minutes late for the meeting.

arrived

[Tom đã đến buổi họp trễ vài phút]

→ Danh từ “arrival” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “arrived” được chia hoà hợp với chủ ngữ “Tom”.

VD2: This company ~~compliant~~ with government regulations.  
complies

[Công ty này tuân thủ các quy định của chính phủ]

→ Tính từ “compliant” không thể đứng tại vị trí động từ, mà đó phải là động từ “complies” được chia hoà hợp với chủ ngữ “This company”.

### III. TÂN NGŨ:

1. Tân ngữ là người hoặc vật hoặc sự việc tiếp nhận hành động do chủ ngữ gây ra trong câu. Tân ngữ làm hoàn chỉnh nghĩa của một ngoại động từ – tức là nếu động từ trong câu là một ngoại động từ, thì sau nó phải có một tân ngữ thì câu hoặc mệnh đề mới đủ nghĩa:

VD1: I like pizza. [Tôi thích pizza]

→ “Pizza” hoàn chỉnh nghĩa của động từ “like” và “pizza” chính là tân ngữ của động từ “like”. Nếu không có tân ngữ này thì nghĩa của câu sẽ không hoàn chỉnh.

VD2: I like. [X]

→ Người nghe sẽ không biết là bạn thích cái gì.

2. Tân ngữ trong một câu có hình thức giống như các hình thức của chủ ngữ:

• (Cụm) danh từ:

VD: Jake has **enough business sense** to run his own company.  
[Jake có đủ khả năng kinh doanh để điều hành công ty của anh ấy]

• Đại từ:

VD: I can't find **them** anywhere in the office.  
[Tôi không thể tìm ra họ ở bất cứ đâu trong văn phòng]

• Danh động từ:

VD: Fred hates **working** overtime.  
[Fred ghét làm việc thêm giờ]

• Động từ nguyên mẫu có To:

VD: Andrew wants **to get** a new job.  
[Andrew muốn có một công việc mới]

• Mệnh đề danh ngữ:

VD: I agree **that we buy a new copy machine**.  
[Tôi đồng ý rằng chúng ta mua một máy photo mới]

4. Động từ, tính từ, trạng từ không thể làm tân ngữ cho một động từ:

VD1: The company guarantees ~~deliver~~ in five to seven days.  
delivery

[Công ty đảm bảo giao hàng từ 5 đến 7 ngày]

→ Động từ “deliver” không thể làm tân ngữ cho động từ “guarantees”, mà phải là danh từ “delivery”.

VD2: They will launch the ~~productive~~ at the upcoming exhibition.  
product

[Họ dự tính trưng bày sản phẩm đó tại buổi trưng bày sắp tới]

→ Tính từ “productive” không thể làm tân ngữ cho động từ “launch”, mà phải là danh từ “product”.

#### IV. BỔ NGỮ:

1. Bổ ngữ là thành phần câu có chức năng hoàn chỉnh nghĩa của một số động từ và bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ. Có hai loại bổ ngữ là bổ ngữ của chủ ngữ và bổ ngữ của tân ngữ:

VD1: He is **a teacher**. [Anh ấy là một giáo viên]

VD2: I find English **exciting**. [Tôi thấy tiếng Anh thật thú vị]

→ Ở ví dụ 1, “teacher” là bổ ngữ cho chủ ngữ “He”. Ở ví dụ 2, “exciting” là bổ ngữ cho tân ngữ “English”. Nếu không có các bổ ngữ này thì câu không đủ nghĩa hoặc có nghĩa khác hẳn:

He is [X]

I find English [X]

2. Bổ ngữ có các hình thức:

• (Cụm) danh từ:

VD: Previous work experience will be an **advantage** for applicants.  
[Kinh nghiệm làm việc sẽ là một lợi thế cho các ứng viên]

• Tính từ:

VD: The new investment are **profitable**.  
[Những khoản đầu tư mới thì mang lại lợi nhuận]

• Cụm giới từ:

VD: I have no intention **of resigning**.  
[Tôi không có ý định từ chức]

- Danh động từ:

VD: His speciality is **designing** databases.  
[Chuyên môn của anh ấy là thiết kế cơ sở dữ liệu]

- Động từ nguyên mẫu có To:

VD: The important thing is **to include** your phone number.  
[Điều quan trọng là nên kê khai số điện thoại của bạn]

- Mệnh đề danh ngữ:

VD: The problem is **that we do not have sufficient capital**.  
[Vấn đề là chúng ta không có đủ vốn]

### 3. Động từ và trạng từ không thể làm bổ ngữ:

VD1: All employees are ~~cooperate~~ with the new policy.  
cooperative  
[Tất cả nhân viên đều hợp tác với chính sách mới]

→ Động từ “cooperate không thể làm bổ ngữ, mà phải là tính từ “cooperative”.

VD2: Excellent acting made the performance ~~excitingly~~.  
exciting  
[Sự diễn xuất tuyệt vời đã khiến buổi biểu diễn trở nên thú vị]

→ Trạng từ “excitingly” không thể làm bổ ngữ, mà phải là tính từ “exciting”.

### 4. Bổ ngữ cho chủ ngữ thường đứng sau các động từ nối (linking verb):

Be  
Remain  
Seem  
Appear  
Become  
Feel  
Get  
Look  
Sound

VD1: Alice is **a ballet dancer**. [Alice là diễn viên múa ba lê]

→ “a ballet dancer” là cụm danh từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ “Alice”.

VD2: The weather gets **cold** in the evening. [Thời tiết trở nên lạnh vào buổi tối]

→ “cold” là tính từ làm bổ ngữ cho chủ ngữ “The weather”.

VD3: She became **a professional singer**.

[Cô ấy đã trở thành ca sĩ chuyên nghiệp]

→ “a professional singer” là bổ ngữ cho chủ ngữ “She”, bổ ngữ này đứng sau động từ nối “became”.

5. Bổ ngữ cho tân ngữ thường đứng sau tân ngữ đó trong cấu trúc câu số 4:

Động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ
--

\*Những động từ theo sau là tân ngữ và bổ ngữ của tân ngữ:

Make

Keep

Find

Consider

Call

Elect

Leave

VD1: She call her boyfriend **a liar**. [Cô ấy gọi bạn trai cô ấy là đồ dối trá]

→ “a liar” là danh từ làm bổ ngữ cho tân ngữ “her boyfriend”.

VD2: Why did they elect him **chairman**? [Sao họ lại bầu ông ấy làm chủ tịch?]

→ “chairman” là danh từ làm bổ ngữ cho tân ngữ “him”.

VD3: He considered himself **an expert** on the subject.

[Anh ấy cho rằng anh ấy là một chuyên gia trong chủ đề này]

→ “an expert” là bổ ngữ cho tân ngữ “himself”, bổ ngữ này đứng sau tân ngữ “himself”.

## V. TRẠNG NGỮ:

1. Trạng ngữ là một từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng sung thông tin cho câu:

VD1: She is lying under the tree. [Cô ấy đang nằm dưới gốc cây]

Trạng ngữ

→ “She is lying” là một câu hoàn chỉnh về ngữ pháp và ngữ nghĩa, cụm “under the tree” bổ sung thông tin cho câu này.

VD2: I loved Math when I was at school. [Tôi thích môn Toán khi còn đi học]

Thành phần câu

Trạng ngữ

→ “I loved Math” là một câu hoàn chỉnh về ngữ pháp và ngữ nghĩa, mệnh đề “when I was at school” bổ sung thông tin cho câu này.

2. Trạng ngữ bao gồm các hình thức:

- Cụm giới từ:

VD: I saw Ms. Rose **in the park**.  
[Tôi đã thấy cô Rose trong công viên]

- Cụm động từ nguyên mẫu có To:

VD: I came here **to see you**.  
[Tôi đến đây để được gặp em]

- Mệnh đề trạng ngữ:

VD: **When we arrived**, we sat down for a cup of tea.  
[Khi đến nơi, chúng tôi đã ngồi xuống và uống trà]

### 3. Một câu có thể có nhiều trạng ngữ. Nhưng trạng ngữ không phải là thành phần bắt buộc:

VD1: Of all the people I know, Lucas was the best graphic designer that I had ever worked with.  
[Trong số những người mà tôi biết, thì Lucas là nhà thiết kế đồ họa giỏi nhất mà tôi từng làm việc chung]

→ “Of all the people I know” và “that I had ever worked with” là 2 trạng ngữ bổ sung thông tin cho câu “Lucas was the best graphic designer”.

VD2: Jim opened the fridge to find some food but there was nothing left.  
[Jim mở tủ lạnh để tìm thức ăn nhưng trong tủ lạnh không còn gì cả]

→ “to find some food” và “but there was nothing left” là 2 trạng ngữ bổ sung thông tin cho câu “Jim opened the fridge”.

### 4. Trạng ngữ có thể đứng đầu câu, cuối câu, hoặc đứng giữa chủ ngữ và động từ:

VD1: Despite an extensive investigation, the cause has not been discovered yet.  
Trạng ngữ (cụm giới từ)                      Chủ ngữ                      Động từ  
[Dù đã có cuộc điều tra mở rộng, nhưng nguyên nhân vẫn chưa được xác định]

VD3: Mr. Peter went to America to learn English.  
Chủ ngữ   Động từ                      Trạng ngữ (Cụm động từ nguyên mẫu có To)  
[Ông Peter đã đến Mỹ để học tiếng Anh]

## VI. CÁC MẪU CÂU CƠ BẢN TRONG TIẾNG ANH:

### 1. Chủ ngữ + Nội động từ (+ trạng ngữ)

VD1: She laughed. [Cô ấy cười]  
S                      V

VD2: They are swimming in a pool. [Họ đang bơi trong một cái hồ]  
S                      V                      A

2. Chủ ngữ + Động từ nối + Bổ ngữ của chủ ngữ

VD1: Her sister looks beautiful. [Chị gái cô ấy trông có vẻ xinh xắn]  
S V SC

VD2: Seven is my lucky number. [Số 7 là con số may mắn của tôi]  
S V SC

3. Chủ ngữ + Ngoại động từ + Tân ngữ (+ Trạng ngữ)

VD1: Tom can speak English. [Tom có thể nói tiếng Anh]  
S V O

VD2: I have known her husband for a long time. [Tôi biết chồng bà ấy]  
S V O A

VD3: We took a taxi to the hotel. [Chúng tôi đã bắt taxi đến khách sạn]  
S V O A

4. Chủ ngữ + Ngoại động từ + Tân ngữ + Bổ ngữ của tân ngữ.

VD1: They named their son Tony. [Họ đặt tên cho con trai họ là Tony]  
S V O OC

VD2: We found him sleeping on the pavement. [Chúng tôi thấy anh ta ngủ trên vỉa hè]  
S V O OC

5. Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ gián tiếp + Tân ngữ trực tiếp

VD1: She gave me a gift. [Cô ấy đã tặng tôi một món quà]  
S V IO DO

VD2: Her parents have just bought her a new car. [Bố mẹ cô ấy vừa mua cho cô ấy một chiếc xe hơi]  
S V IO DO

6. Chủ ngữ + Động từ + Tân ngữ trực tiếp + Giới từ + Tân ngữ gián tiếp

VD1: She gave a gift to me. [Cô ấy đã tặng tôi một món quà]  
S V DO Prep IO

VD2: Her parents have just bought a new car for her. [Bố mẹ cô ấy vừa mua cho cô ấy một chiếc xe hơi]  
S V DO Prep IO